



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 10/08/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 59.903.490.000 đồng.

Các Công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà (Trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại & Đầu tư Toàn cầu DATC);
- Công ty Cổ phần Ehula (Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Hoàng).

Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyển | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Hoài Thanh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Văn Phúc | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Trần Thái Bình | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Phạm Văn Huấn | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 03/04/2017 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 15 tháng 3 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 269/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2018, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2018


Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.903.448.778	291.510.259.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	74.039.613.744	84.725.958.486
1. Tiền	111		2.039.613.744	6.725.958.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	78.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.463.504.000	5.068.208.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(129.792.552)	(125.088.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	16.400.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.367.246.616	177.619.626.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	180.444.932.143	236.277.577.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.785.638.234	3.908.050.304
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.211.611.735	11.485.083.796
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(74.074.935.496)	(74.051.085.418)
IV. Hàng tồn kho	140	11	33.763.845.040	20.939.403.227
1. Hàng tồn kho	141		33.763.845.040	20.939.403.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.269.239.378	3.157.063.801
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	968.905.034	1.148.764.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.277.513.981	2.008.261.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	22.820.363	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.080.377.472	491.388.299.912
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		405.505.997.057	15.037.248.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	405.505.997.057	15.037.248.801
- Nguyên giá	222		486.703.356.812	78.722.081.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.197.359.755)	(63.684.832.674)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.501.710.991	399.399.658.478
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	25.501.710.991	399.399.658.478
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		70.498.142.119	68.078.035.254
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	50.274.142.119	46.754.035.254
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	20.224.000.000	21.324.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.574.527.305	8.873.357.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	20.590.450.836	8.278.307.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	984.076.469	595.049.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		778.983.826.250	782.898.559.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. Nợ phải trả	300		403.799.896.022	459.861.741.669
I. Nợ ngắn hạn	310		164.889.786.044	185.575.514.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	42.129.860.153	46.368.491.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	15.632.344.353	19.965.409.912
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	6.139.552.176	7.553.854.230
4. Phải trả người lao động	314	19	24.214.800.169	26.285.978.412
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.319.217.790	3.488.991.439
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9.903.793.106	3.651.610.573
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	60.127.225.737	73.761.725.782
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2.378.356.902
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.422.992.560	2.121.095.558
II. Nợ dài hạn	330		238.910.109.978	274.286.226.965
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	376.116.987
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	238.910.109.978	273.910.109.978
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375.183.930.228	323.036.817.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	375.183.930.228	323.036.817.769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	59.903.490.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.903.490.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	43.125.212.265	43.125.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	138.911.721.351	119.764.422.258
4. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	23	59.264.948.728	46.150.783.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.659.851.161	4.799.359.125
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.605.097.567	41.351.424.121
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		73.978.557.884	64.076.400.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		778.983.826.250	782.898.559.438



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thùy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	289.833.602.260	316.584.415.119
2. Các khoản giảm trừ	02	25	3.744.703.373	9.522.188.652
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		286.088.898.887	307.062.226.467
4. Giá vốn hàng bán	11	26	204.879.315.786	267.388.782.735
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		81.209.583.101	39.673.443.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	17.717.050.578	9.642.110.880
7. Chi phí tài chính	22	28	32.195.660.854	2.319.121.553
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.175.684.923	3.762.197.563
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		3.520.106.865	4.609.230.777
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.230.066.755	13.383.787.085
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.021.012.935	38.221.876.751
12. Thu nhập khác	31	30	4.068.175.667	8.999.438.105
13. Chi phí khác	32	31	139.451.366	1.131.290.856
14. Lợi nhuận khác	40		3.928.724.301	7.868.147.249
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.949.737.236	46.090.024.000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.169.147.595	5.331.936.057
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(389.026.591)	(593.336.178)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		58.169.616.232	41.351.424.121
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		48.605.097.567	41.351.424.121
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.564.518.665	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	8.114	6.736
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	8.114	6.736



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.949.737.236	46.090.024.000
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		23.612.840.087	7.315.788.024
- Các khoản dự phòng	03		(2.349.802.824)	(7.942.848.454)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.271.931	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.215.801.543)	(13.696.166.793)
- Chi phí lãi vay	06	30	32.175.684.923	3.762.197.563
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		92.187.929.810	35.528.994.340
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.704.145.186	(36.964.985.431)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.824.441.813)	2.311.367.296
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.451.444.844)	(44.053.312.398)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.058.612.520)	1.006.921.827
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(31.335.624.188)	(4.305.704.223)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(3.995.910.839)	(1.507.247.271)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(698.102.998)	(1.447.235.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.527.937.794	(49.431.200.875)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(33.673.872.918)	(211.164.896.081)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.835.345.455	5.688.192.183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.400.000.000)	(994.167.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(26.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.100.000.000	25.997.528.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	17.618.516.903	9.527.782.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.520.010.560)	(197.745.560.018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11.866.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		114.707.601.955	268.026.544.374
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(163.394.602.000)	(88.949.994.261)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 25d	(4.992.000.000)	(10.014.824.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.679.000.045)	180.928.125.363
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.671.072.811)	(66.248.635.530)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	84.725.958.486	150.974.594.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(15.271.931)	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	74.039.613.744	84.725.958.486



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

Mẫu số B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 10/08/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và sản xuất kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần điện Bắc Nà (trước đây là Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC)

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thàng, Xã Bàn Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác, mua bán khoáng sản; Dịch vụ vận chuyển hành khách; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng; Mua bán VLXD; Sản xuất thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện; Lắp đặt và thi công hệ thống bus chính viễn thông, đường dây cáp quang; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, giải trí; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch; Đại lý mua, đại lý bán, ký gởi hàng hóa; Sản xuất VLXD từ đất sét; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Vốn điều lệ: 135.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,54%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,54%.

Công ty Cổ phần Ehula (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Hoàng)

- Địa chỉ trụ sở chính: Bàn Nà Hừ 2, Xã Bum Nura, Huyện Mưong Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Giám sát thi công các công trình.
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 53.360.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,37% (tương ứng vốn thực góp).

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	1,5 – 20
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Tại Công ty mẹ: Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
 - ✓ Tại Công ty con: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư “Nhà máy thủy điện Bắc Nà” của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Nà được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu, có thu nhập chịu thuế và bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	1.413.965.275	567.237.964
Tiền gửi ngân hàng	625.648.469	6.158.720.522
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	72.000.000.000	78.000.000.000
Cộng	74.039.613.744	84.725.958.486

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	63.504.000	129.792.552	193.296.552	68.208.000	125.088.552
Cộng	193.296.552	63.504.000	129.792.552	193.296.552	68.208.000	125.088.552

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	16.400.000.000	16.400.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	16.400.000.000	16.400.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	50.274.142.119
Cộng				46.754.035.254
				50.274.142.119
				46.754.035.254

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017				01/01/2017			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty CP Đầu tư Anzen (i)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	
Công ty CP Năng lượng Đạ Têh			-	-	-	1.100.000.000	-	
Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (ii)	Đang hoạt động	0,1%	22.400	224.000.000	-	224.000.000	-	
Cộng				20.224.000.000	-	21.324.000.000	-	

(i) Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty CP Đầu tư Anzen có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Cổ phiếu của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không đủ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	21.599.715.924
Công ty CP Năng lượng Bitexco - CN Điện Biên	-	26.618.592.732
Các đối tượng khác	96.647.445.817	123.861.498.272
Cộng	180.444.932.143	236.277.577.330

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH SX & TM FBBT	306.446.000	306.446.000
Công ty CP XD TH Minh Châu	-	409.611.000
Công ty CP Tư vấn và XD Hệ thống điện Bách Khoa	-	1.265.055.000
Công ty TNHH ANZA	-	599.327.300
CTCP ĐTXD & SXTH Minh Hoàng	430.000.000	-
CTCP XD & ĐTTM Việt Bắc	530.000.000	-
CTCP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	739.949.220	-
Công ty CP XD & TBCN CIE1	925.200.000	-
Công ty CP Sông Đà 505	-	-
Các đối tượng khác	3.854.043.014	1.327.611.004
Cộng	6.785.638.234	3.908.050.304

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	14.662.466.587	-	3.233.032.221	-
Ký cược, ký quỹ	176.449.606	-	7.899.000.000	-
Phải thu người lao động	157.000.000	-	215.031.637	-
Lãi dự thu	171.475.342	-	72.941.667	-
Phải thu khác	44.220.200	-	65.078.271	-
Cộng	15.211.611.735	-	11.485.083.796	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	62.125.824.732	63.895.834.123
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.389.529.479	3.949.917.954
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.522.644.627	5.432.647.390
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	36.936.658	772.685.951
Cộng	74.074.935.496	74.051.085.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.441.982.370	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	28.321.862.670	-	20.939.403.227	-
Cộng	33.763.845.040	-	20.939.403.227	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	671.651.941	779.281.477
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	272.336.426	362.108.463
Tiền thuê đất xây dựng lán trại	24.916.667	7.375.000
Cộng	968.905.034	1.148.764.940

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	8.010.414.644	8.256.307.501
Tiền thuê văn phòng	88.000.000	22.000.000
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	12.418.365.283	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.670.909	-
Cộng	20.590.450.836	8.278.307.501

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

(**)Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Thủy điện Bắc Nà. Khoản chi phí này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Chênh lệch còn lại (nếu có) thì Công ty sẽ thực hiện phân bổ theo thời gian thuê đất. Hiện nay Công ty đang làm thủ tục với các Cơ quan chức năng để xác định mức được trừ vào tiền thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	53.688.833.297	24.390.886.973	642.361.205	78.722.081.475
Tăng trong năm	271.380.763.417	143.557.526.281	-	-	414.938.289.698
Giảm trong năm	-	2.322.428.238	4.308.514.995	326.071.128	6.957.014.361
Số cuối năm	271.380.763.417	194.923.931.340	20.082.371.978	316.290.077	486.703.356.812
Khấu hao					
Số đầu năm	-	39.302.728.121	23.739.743.348	642.361.205	63.684.832.674
Trình bày lại	-	1.015.330.041	(1.015.330.041)	-	-
Khấu hao trong năm	10.855.230.536	12.153.798.621	603.810.930	-	23.612.840.087
Giảm trong năm	-	1.567.011.575	4.207.230.303	326.071.128	6.100.313.006
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	10.855.230.536	50.904.845.208	19.120.993.934	316.290.077	81.197.359.755
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	14.386.105.176	651.143.625	-	15.037.248.801
Số cuối năm	260.525.532.881	144.019.086.132	961.378.044	-	405.505.997.057

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 395.360.137.387 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 50.554.820.700 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Công trình Thủy điện Bắc Nà	-	399.399.658.478
Công trình Thủy điện Bắc Nà 1	1.667.028.510	-
Công trình thủy điện Nậm Bùm 1	18.409.976.972	-
Công trình thủy điện Nậm Bùm 2	5.424.705.509	-
Cộng	25.501.710.991	399.399.658.478

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của hoạt động xây lắp cho CT Thủy điện Bắc Nà	923.959.733	595.049.878
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến lãi chưa thực hiện của Nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 1	60.116.736	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	984.076.469	595.049.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Việt Group	8.577.696.722	8.577.696.722
Công ty TNHH ĐTXD TMDV XNK Nhật Tiến	-	6.004.886.274
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	-	3.659.532.508
Công ty CP Thiết kế và Chế tạo Thiết bị Điện - EEMC	-	3.642.231.850
Công ty TNHH Thái Hòa Bảo Lộc	-	1.480.565.349
Công ty TNHH MTV Đông Phương	5.965.776.530	1.843.723.324
Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS	2.533.317.418	-
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	2.847.564.361	-
Các đối tượng khác	22.205.505.122	21.159.855.869
Cộng	42.129.860.153	46.368.491.896

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn	5.910.874.304	7.920.796.518
Công ty TNHH MTV Thủy điện SODIC Điện Biên	-	3.824.682.218
Công ty CP Thủy Điện Thác Xăng	3.995.000.000	-
Công ty CP Za Hưng	-	8.184.798.178
Công ty CP Điện Sơn Giang	4.662.257.049	-
Các đối tượng khác	1.064.213.000	35.132.998
Cộng	15.632.344.353	19.965.409.912

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.478.283.762	13.529.089.333	14.541.549.702	-	2.482.688.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.994.774.339	3.169.147.595	3.995.910.839	-	3.168.011.095
Thuế thu nhập cá nhân	-	80.796.129	1.292.624.900	941.245.247	22.783.071	19.627.169
Thuế tài nguyên	-	-	5.170.364.977	4.909.867.332	-	260.497.645
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí và lệ phí	37.292	-	263.809.276	55.081.030	37.292	208.728.246
Cộng	37.292	7.553.854.230	23.435.036.081	24.453.654.150	22.820.363	6.139.552.176

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Phải trả người lao động

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả người lao động (*)	24.214.800.169	26.285.978.412
Cộng	24.214.800.169	26.285.978.412

(*) Trong đó, Quỹ tiền lương dự phòng 17% của năm 2017 là 11.451.729.104 đồng.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí lãi vay	737.622.790	655.686.439
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.581.595.000	2.833.305.000
Cộng	4.319.217.790	3.488.991.439

21. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	461.172.283	150.979.577
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	572.930.023
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.760.000	51.760.000
Phải trả khác	9.390.860.823	2.875.940.973
- Nhận ủy thác đầu tư	5.650.000.000	-
- Tiền đoàn phí công đoàn	295.265.681	100.711.649
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	940.759.939	182.635.555
- Các khoản phải trả khác	1.519.264.433	1.607.022.999
Cộng	9.903.793.106	3.651.610.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	73.761.725.782	114.760.101.955	149.394.602.000	39.127.225.737
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	20.912.592.701	65.516.313.552	74.751.680.516	11.677.225.737
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ	22.862.101.692	-	22.862.101.692	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thành An (Hà Tây)	10.177.978.956	6.493.936.481	16.671.915.437	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	6.659.052.433	-	6.659.052.433	-
- NH Công Thương VN - Chi nhánh Đăk Lăk	-	23.220.000.000	10.320.000.000	12.900.000.000
- Ngân hàng BIDV Thăng Long	-	3.039.351.922	3.039.351.922	-
- Vay cán bộ công nhân viên	13.150.000.000	16.490.500.000	15.090.500.000	14.550.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	14.000.000.000	21.000.000.000
- NH BIDV CN Thanh Xuân - HN	-	35.000.000.000	14.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	73.761.725.782	114.760.101.955	163.394.602.000	60.127.225.737

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân)	273.910.109.978	-	14.000.000.000	259.910.109.978
Cộng	273.910.109.978	-	14.000.000.000	259.910.109.978
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	21.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	273.910.109.978	-	-	238.910.109.978

Vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Thanh Xuân – Hà Nội theo hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	49.920.000.000	43.125.212.265	85.817.218.941	49.730.562.442
Tăng trong năm	-	-	33.947.203.317	41.351.424.121
Giảm trong năm	-	-	-	44.931.203.317
Số dư tại 31/12/2016	49.920.000.000	43.125.212.265	119.764.422.258	46.150.783.246
Số dư tại 01/01/2017	49.920.000.000	43.125.212.265	119.764.422.258	46.150.783.246
Tăng trong năm	9.983.490.000	-	19.147.299.093	-
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(368.142.992)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	48.605.097.567
Giảm trong năm	-	-	-	35.122.789.093
Số dư tại 31/12/2017	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	59.264.948.728

b. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.990.349	4.992.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.990.349	4.992.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.990.349	4.992.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.990.349	4.992.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.990.349	4.992.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	46.150.783.246	49.730.562.442
Giảm do hợp nhất	(368.142.992)	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	48.605.097.567	41.351.424.121
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	35.122.789.093	44.931.203.317
- Trích quỹ đầu tư phát triển	19.147.299.093	33.947.203.317
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trả cổ tức	14.975.490.000	9.984.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	59.264.948.728	46.150.783.246

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/3/2017.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 26/03/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (trung ứng 4.992.000.000 đồng) và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (trung ứng 9.983.490.000 đồng). Công ty đã chi trả các khoản cổ tức bằng tiền và cổ phiếu này trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu xây lắp	210.329.167.405	296.249.597.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.581.715.152	20.334.817.960
Doanh thu bán điện	72.922.719.703	-
Cộng	289.833.602.260	316.584.415.119

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Giảm giá hàng bán	3.744.703.373	9.522.188.652
Cộng	3.744.703.373	9.522.188.652

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn xây lắp	176.611.673.353	247.166.079.007
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.124.648.898	20.222.703.728
Giá vốn hoạt động phát điện	22.142.993.535	-
Cộng	204.879.315.786	267.388.782.735

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.871.650.578	7.203.878.880
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.845.400.000	2.323.904.000
Lãi bán các khoản đầu tư	-	114.328.000
Cộng	17.717.050.578	9.642.110.880

28. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	32.175.684.923	3.762.197.563
Lỗi chênh lệch tỷ giá	15.271.931	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.704.000	(1.443.076.010)
Cộng	32.195.660.854	2.319.121.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	934.608.776	917.624.582
Tiền lương	7.518.484.129	6.013.996.537
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	86.136.360	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.704.833.612	1.997.639.852
Các khoản khác	2.962.153.800	4.526.410.049
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.850.078	(71.883.935)
Cộng	13.230.066.755	13.383.787.085

30. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	978.644.100	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.378.356.902	8.806.245.410
Thu tiền phạt CBCNV, bồi thường vật chất	71.425.207	80.737.221
Thu tiền đền bù của Công ty bảo hiểm	607.694.691	58.850.959
Các khoản khác	32.054.767	53.604.515
Cộng	4.068.175.667	8.999.438.105

31. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	555.174.864
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	58.602.267	400.579.583
Tiền phạt hợp đồng	-	45.772.000
Chi phí khác	80.849.099	129.764.409
Cộng	139.451.366	1.131.290.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.949.737.236	46.090.024.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(11.194.208.863)	(457.019.591)
Điều chỉnh tăng	4.556.281.224	4.480.703.927
- Các khoản phạt, truy thu thuế	58.602.267	400.579.583
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	168.000.000	168.000.000
- Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	54.429.834	46.057.761
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	4.275.249.123	3.866.066.583
Điều chỉnh giảm	15.750.490.087	4.937.723.518
- Cổ tức lợi nhuận được chia	11.845.400.000	2.323.904.000
- Giảm thu nhập do CQ thuế đã tính TNDN các năm trước	-	71.883.935
- Hoàn nhập dự phòng đã trích lập của Công ty liên kết	-	(2.067.295.194)
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	3.520.106.865	4.609.230.777
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	384.983.222	-
Tổng thu nhập chịu thuế	49.755.528.373	45.633.004.409
- Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	48.503.978.772	39.098.566.426
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	-	58.287.273
- Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 20%)	1.251.549.601	6.476.150.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.100.707.797	5.216.744.239
- Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	4.850.397.877	3.909.856.643
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	-	11.657.454
- Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 20%)	250.309.920	1.295.230.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	1.976.611.796	-
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (100%)	1.976.611.796	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.169.147.595	5.331.936.057
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.124.096.001	5.216.744.239
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	45.051.594	115.191.818

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(206.729.519)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(389.026.591)	(386.606.659)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(389.026.591)	(593.336.178)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	48.605.097.567	41.351.424.121
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.000.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.000.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.605.097.567	40.351.424.121
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.990.349	5.990.349
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	8.114	6.736

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	4.992.000	4.992.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức ngày 16/05/2017	998.349	998.349
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	5.990.349	5.990.349

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2016 do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm” do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã được ghi nhận tăng vốn trong năm.

	Số báo cáo năm 2016	Điều chỉnh năm 2016	Sau điều chỉnh năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.351.424.121	-	41.351.424.121
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.000.000.000	-	1.000.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.351.424.121	-	40.351.424.121
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.992.000	998.349	5.990.349
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	8.083	-	6.736

(*) Chỉ tiêu này năm 2016 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không quy định.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.838.298.646	134.762.459.288
Chi phí nhân công	73.789.016.254	72.745.455.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.612.840.087	7.315.788.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.233.735.484	62.522.411.779
Chi phí khác bằng tiền	3.739.603.902	4.369.579.215
Cộng	236.213.494.373	281.715.694.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo Loại k/danh	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất & KD điện		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bộ phận	206.584.464.032	286.727.408.507	72.922.719.703	-	6.581.715.152	20.334.817.960	286.088.898.887	307.062.226.467
Giá vốn bộ phận	176.611.673.353	247.166.079.007	22.142.993.535	-	6.124.648.898	20.222.703.728	204.879.315.786	267.388.782.735
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	29.972.790.679	39.561.329.500	50.779.726.168	-	457.066.254	112.114.232	81.209.583.101	39.673.443.732
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản bộ phận	304.978.571.293	356.658.127.333	474.005.254.957	426.240.432.105	-	-	778.983.826.250	782.898.559.438
- Tài sản ngắn hạn	225.588.127.169	267.335.338.552	30.315.321.609	24.174.920.974	-	-	255.903.448.778	291.510.259.526
- Tài sản dài hạn	79.390.444.124	89.322.788.781	443.689.933.348	402.065.511.131	-	-	523.080.377.472	491.388.299.912
Nợ phải trả bộ phận	111.176.500.166	169.489.766.239	292.623.395.856	290.371.975.430	-	-	403.799.896.022	459.861.741.669
- Nợ ngắn hạn	111.176.500.166	169.113.649.252	53.713.285.878	16.461.865.452	-	-	164.889.786.044	185.575.514.704
- Nợ dài hạn	-	376.116.987	238.910.109.978	273.910.109.978	-	-	238.910.109.978	274.286.226.965
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Khấu hao TSCĐ	5.574.915.053	7.315.788.024	18.037.925.034	-	-	-	23.612.840.087	7.315.788.024
Mua sắm TSCĐ	1.626.363.636	11.458.027.274	32.047.509.282	199.706.868.807	-	-	33.673.872.918	211.164.896.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất. Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm điện năng nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Đối với sản xuất điện năng, khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở lĩnh vực này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	42.129.860.153	-	42.129.860.153
Chi phí phải trả	4.319.217.790	-	4.319.217.790
Vay và nợ thuê tài chính	60.127.225.737	238.910.109.978	299.037.335.715
Phải trả khác	9.147.355.142	-	9.147.355.142
Cộng	115.723.658.822	238.910.109.978	354.633.768.800

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	46.368.491.896	-	46.368.491.896
Chi phí phải trả	3.488.991.439	-	3.488.991.439
Vay và nợ thuê tài chính	73.761.725.782	273.910.109.978	347.671.835.760
Phải trả khác	2.826.989.324	376.116.987	3.203.106.311
Cộng	126.446.198.441	274.286.226.965	400.732.425.406

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.039.613.744	-	74.039.613.744
Đầu tư tài chính	63.504.000	20.224.000.000	20.287.504.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.400.000.000	-	16.400.000.000
Phải thu khách hàng	106.369.996.647	-	106.369.996.647
Phải thu khác	549.145.148	-	549.145.148
Cộng	197.422.259.539	20.224.000.000	217.646.259.539

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.725.958.486	-	84.725.958.486
Đầu tư tài chính	68.208.000	21.324.000.000	21.392.208.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	162.226.491.912	-	162.226.491.912
Phải thu khác	8.252.051.575	-	8.252.051.575
Cộng	260.272.709.973	21.324.000.000	281.596.709.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm 2017	Năm 2016
Thù lao Hội đồng quản trị	576.000.000	672.000.000
Tiền lương Ban Giám đốc	1.853.853.552	1.835.839.058

b. Giao dịch với bên liên quan

Nội dung	Năm 2017	năm 2016
Đặng Quang Đạt (Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT)	Nhận ủy thác đầu tư 5.650.000.000	-

c. Số dư với bên liên quan

Nội dung	31/12/2017	31/12/2016
Đặng Quang Đạt (Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT)	Phải trả ủy thác đầu tư 5.650.000.000	-

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đặng Quang Đạt
Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền